

# De 100 meest gebruikte Vietnamese woorden

Gerangschikt op frequentie en nut, met input van taaldocenten · met audio op [flashcardly.io/nl/flashcards/vietnamees/100-meest-gebruikte-woorden/](https://flashcardly.io/nl/flashcards/vietnamees/100-meest-gebruikte-woorden/)

| #  | Vietnamees                          | Nederlands          | Voorbeeld                                                                  |
|----|-------------------------------------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------|
| 1  | <b>Xin chào</b>                     | Hallo               | Xin chào, bạn có khỏe không?<br>Hallo, hoe gaat het?                       |
| 2  | <b>chào mừng</b>                    | Welkom              | Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi.<br>Welkom in ons huis.            |
| 3  | <b>Chào buổi sáng</b>               | Goedemorgen         | Chào buổi sáng!<br>Goedemorgen!                                            |
| 4  | <b>vâng</b>                         | ja                  | Vâng, tôi hiểu rồi.<br>Ja, ik begrijp het.                                 |
| 5  | <b>Chào buổi tối</b>                | Goedenavond         | Chào buổi tối!<br>Goedenavond!                                             |
| 6  | <b>không</b>                        | nee                 | Cô ấy nói không.<br>Ze zei nee.                                            |
| 7  | <b>Tạm biệt</b>                     | doei                | Tạm biệt, Anna!<br>Doei, Anna!                                             |
| 8  | <b>Chào buổi chiều</b>              | Goedemiddag         | Chào buổi chiều!<br>Goedemiddag!                                           |
| 9  | <b>Hẹn gặp lại bạn sớm</b>          | Tot snel            | Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia!<br>Tot snel, Mia!                                |
| 10 | <b>Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai</b> | Tot morgen          | Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai!<br>Tot morgen!                               |
| 11 | <b>Rất vui được gặp bạn</b>         | Aangenaam           | Rất vui được gặp bạn!<br>Aangenaam kennis te maken!                        |
| 12 | <b>Bạn khỏe không?</b>              | Hoe gaat het met je | Hôm nay bạn khỏe không?<br>Hoe gaat het met je vandaag?                    |
| 13 | <b>người đàn ông</b>                | de man              | Người đàn ông đang đọc sách.<br>De man leest het boek.                     |
| 14 | <b>phụ nữ</b>                       | de vrouw            | Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ.<br>De vrouw draagt een hoed.        |
| 15 | <b>cậu bé</b>                       | de jongen           | Cậu bé đang chơi với đồ chơi.<br>De jongen speelt met speelgoed.           |
| 16 | <b>bé gái</b>                       | het meisje          | Bé gái có một quả bóng.<br>Het meisje heeft een bal.                       |
| 17 | <b>người</b>                        | de persoon          | Anh ấy là một người tốt.<br>Hij is een aardig persoon.                     |
| 18 | <b>mọi người</b>                    | de mensen           | Mọi người đang rất vui.<br>De mensen zijn erg blij.                        |
| 19 | <b>người lớn</b>                    | de volwassene       | Tôi là người lớn.<br>Ik ben een volwassene.                                |
| 20 | <b>em bé</b>                        | de baby             | Em bé cần sữa.<br>De baby heeft melk nodig.                                |
| 21 | <b>Ông</b>                          | meneer              | Ông Smith thích đọc sách.<br>Meneer Smith leest graag boeken.              |
| 22 | <b>bà</b>                           | mevrouw             | Bà Smith là giáo viên.<br>Mevrouw Smith is een lerares.                    |
| 23 | <b>hàng xóm</b>                     | de buurman          | Người hàng xóm của tôi rất thân thiện.<br>Mijn buurman is erg vriendelijk. |

| #  | Vietnamees                              | Nederlands               | Voorbeeld                                                        |
|----|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|
| 24 | <b>bạn</b>                              | de vriend                | Bạn của tôi thích đọc sách.<br>Mijn vriend leest graag boeken.   |
| 25 | <b>hôm nay</b>                          | vandaag                  | Hôm nay là một ngày tốt lành.<br>Vandaag is een goede dag.       |
| 26 | <b>ngày mai</b>                         | morgen                   | Ngày mai là một ngày mới.<br>Morgen is een nieuwe dag.           |
| 27 | <b>hôm qua</b>                          | gisteren                 | Tôi đã gặp cô ấy hôm qua.<br>Ik heb haar gisteren gezien.        |
| 28 | <b>bây giờ</b>                          | nu                       | Anh ấy muốn nó bây giờ.<br>Hij wil het nu.                       |
| 29 | <b>buổi chiều</b>                       | de middag                | Tôi thích buổi chiều.<br>Ik vind de middag fijn.                 |
| 30 | <b>buổi tối</b>                         | de avond                 | Buổi tối thật yên tĩnh.<br>De avond is rustig.                   |
| 31 | <b>phút</b>                             | de minuut                | Chúng tôi cần năm phút.<br>We hebben vijf minuten nodig.         |
| 32 | <b>buổi sáng</b>                        | de ochtend               | Tôi ăn sáng vào buổi sáng.<br>Ik eet 's ochtends mijn ontbijt.   |
| 33 | <b>lát nữa</b>                          | later                    | Tôi sẽ làm việc đó lát nữa.<br>Ik doe het later.                 |
| 34 | <b>sớm</b>                              | vroeg                    | Cô ấy thức dậy sớm.<br>Zij wordt vroeg wakker.                   |
| 35 | <b>muộn</b>                             | te laat                  | Anh ấy thường xuyên đi muộn.<br>Hij is vaak te laat.             |
| 36 | <b>giờ</b>                              | het uur                  | Lớp học kéo dài một giờ.<br>De les duurt één uur.                |
| 37 | <b>Tên bạn là gì</b>                    | Hoe heet je?             | Tên bạn là gì?<br>Hoe heet je?                                   |
| 38 | <b>Tên tôi là ...</b>                   | Mijn naam is             | Tên tôi là Emily.<br>Mijn naam is Emily.                         |
| 39 | <b>Bạn đến từ đâu</b>                   | Waar kom je vandaan?     | Bạn đến từ đâu?<br>Waar kom je vandaan?                          |
| 40 | <b>tôi đến từ ...</b>                   | Ik kom uit ...           | Tôi đến từ Đức.<br>Ik kom uit Duitsland.                         |
| 41 | <b>Bạn sống ở đâu</b>                   | Waar woon je             | Bạn sống ở đâu?<br>Waar woon je?                                 |
| 42 | <b>Tôi sống ở</b>                       | Ik woon in               | Tôi sống ở Nhật Bản.<br>Ik woon in Japan.                        |
| 43 | <b>Bạn nói được những ngôn ngữ nào?</b> | Welke talen spreek je?   | Bạn nói được những ngôn ngữ nào?<br>Welke talen spreek je?       |
| 44 | <b>tôi nói</b>                          | ik spreek                | Tôi nói tiếng Anh giỏi.<br>Ik spreek goed Engels.                |
| 45 | <b>Tôi nói được một chút</b>            | Ik spreek een beetje ... | Tôi nói được một chút tiếng Pháp.<br>Ik spreek een beetje Frans. |
| 46 | <b>Bạn sinh ra ở đâu?</b>               | Waar ben je geboren      | Bạn sinh ra ở đâu?<br>Waar ben je geboren?                       |
| 47 | <b>Họ của bạn là gì</b>                 | Wat is je achternaam?    | Họ của bạn là gì?<br>Wat is je achternaam?                       |
| 48 | <b>Đây là bạn của tôi</b>               | Dit is mijn vriend(in)   | Đây là bạn của tôi, Lisa.<br>Dit is mijn vriendin Lisa.          |

| #  | Vietnamees                                 | Nederlands                                  | Voorbeeld                                                                       |
|----|--------------------------------------------|---------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 49 | <b>pha</b>                                 | <b>maken</b>                                | Tôi pha cà phê rất ngon.<br>Ik maak goede koffie.                               |
| 50 | <b>nhận</b>                                | <b>krijgen</b>                              | Anh ấy nhận được một món quà.<br>Hij kreeg een cadeau.                          |
| 51 | <b>có</b>                                  | <b>hebben</b>                               | Emma có một chiếc ô tô.<br>Emma heeft een auto.                                 |
| 52 | <b>ăn</b>                                  | <b>eten</b>                                 | Họ đang ăn táo.<br>Zij eten appels.                                             |
| 53 | <b>uống</b>                                | <b>drinken</b>                              | Bạn có uống cà phê không?<br>Drink jij koffie?                                  |
| 54 | <b>ngủ</b>                                 | <b>slapen</b>                               | Bây giờ tôi muốn ngủ.<br>Ik wil nu slapen.                                      |
| 55 | <b>thấy</b>                                | <b>zien</b>                                 | Bạn có thấy ngôi nhà đó không?<br>Kun je het huis zien?                         |
| 56 | <b>nhìn</b>                                | <b>kijken naar</b>                          | Adam thích nhìn những bức ảnh.<br>Adam vindt het leuk om naar foto's te kijken. |
| 57 | <b>đọc</b>                                 | <b>lezen</b>                                | Học sinh đọc sách.<br>De student leest boeken.                                  |
| 58 | <b>mở</b>                                  | <b>openen</b>                               | Cô ấy mở cửa sổ.<br>Zij opent het raam.                                         |
| 59 | <b>đóng</b>                                | <b>sluiten</b>                              | Tôi đóng cửa.<br>Ik sluit de deur.                                              |
| 60 | <b>đến</b>                                 | <b>komen</b>                                | Bạn đến đây mỗi ngày.<br>Je komt hier elke dag.                                 |
| 61 | <b>làm ơn</b>                              | <b>alsjeblieft</b>                          | Làm ơn mở cửa giúp tôi.<br>Wil je alsjeblieft de deur openen?                   |
| 62 | <b>Cảm ơn</b>                              | <b>Dank je wel</b>                          | Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi.<br>Dank je wel voor je hulp.                         |
| 63 | <b>Không có chi</b>                        | <b>Graag gedaan.</b>                        | Không có chi.<br>Graag gedaan.                                                  |
| 64 | <b>Xin lỗi</b>                             | <b>Pardon</b>                               | Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ.<br>Pardon, ik heb hulp nodig.                         |
| 65 | <b>xin lỗi</b>                             | <b>sorry</b>                                | Tôi xin lỗi.<br>Het spijt me.                                                   |
| 66 | <b>Bạn có thể giúp tôi không?</b>          | <b>Kun je me helpen?</b>                    | Bạn có thể giúp tôi không?<br>Kun je me helpen?                                 |
| 67 | <b>Bạn có thể nhắc lại ... không?</b>      | <b>Kun je dat alsjeblieft herhalen?</b>     | Bạn có thể nhắc lại câu đó không?<br>Kun je dat alsjeblieft herhalen?           |
| 68 | <b>Bạn có thể nói chậm hơn được không?</b> | <b>Zou je wat langzamer kunnen spreken?</b> | Bạn có thể nói chậm hơn được không?<br>Zou je wat langzamer kunnen spreken?     |
| 69 | <b>Cho tôi ... được không</b>              | <b>Mag ik ... alsjeblieft?</b>              | Cho tôi nước được không?<br>Mag ik water alsjeblieft?                           |
| 70 | <b>tôi muốn</b>                            | <b>ik zou graag ... willen</b>              | Tôi muốn thêm một chút trà.<br>Ik zou graag nog wat thee willen.                |
| 71 | <b>Cho tôi ...</b>                         | <b>Mag ik ...?</b>                          | Cho tôi xin một chút nước được không?<br>Mag ik wat water?                      |
| 72 | <b>Tôi ... có được không</b>               | <b>Is het goed als ...?</b>                 | Tôi ngồi có được không?<br>Is het goed als ik ga zitten?                        |
| 73 | <b>số không</b>                            | <b>nul</b>                                  | Số không nhỏ hơn một.<br>Nul is minder dan één.                                 |

| #  | Vietnamees                                | Nederlands                              | Voorbeeld                                                                       |
|----|-------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| 74 | <b>một</b>                                | <b>één</b>                              | Tôi có một quả táo.<br>Ik heb één appel.                                        |
| 75 | <b>hai</b>                                | <b>twee</b>                             | Có hai con mèo.<br>Er zijn twee katten.                                         |
| 76 | <b>ba</b>                                 | <b>drie</b>                             | Không, ba là quá nhiều.<br>Nee, drie is te veel.                                |
| 77 | <b>bốn</b>                                | <b>vier</b>                             | Cho tôi bốn cái, làm ơn.<br>Geef me er vier, alsjeblieft.                       |
| 78 | <b>năm</b>                                | <b>vijf</b>                             | Tôi có năm con chó.<br>Ik heb vijf honden.                                      |
| 79 | <b>sáu</b>                                | <b>zes</b>                              | Anh ấy đi cùng sáu người bạn.<br>Hij kwam met zes vrienden.                     |
| 80 | <b>bảy</b>                                | <b>zeven</b>                            | Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét.<br>Ik ren zeven kilometer.                         |
| 81 | <b>tám</b>                                | <b>acht</b>                             | Một con nhện có tám cái chân.<br>Een spin heeft acht poten.                     |
| 82 | <b>chín</b>                               | <b>negen</b>                            | Chín là con số may mắn của tôi.<br>Negen is mijn geluksgetal.                   |
| 83 | <b>mười</b>                               | <b>tien</b>                             | Chúng ta có mười ngón tay.<br>Wij hebben tien vingers.                          |
| 84 | <b>cộng</b>                               | <b>plus</b>                             | Hai cộng hai bằng bốn.<br>Twee plus twee is vier.                               |
| 85 | <b>Tôi không hiểu</b>                     | <b>Ik begrijp het niet</b>              | Tôi không hiểu.<br>Ik begrijp het niet.                                         |
| 86 | <b>Bạn có thể nhắc lại không?</b>         | <b>Kun je dat alsjeblieft herhalen?</b> | Bạn có thể nhắc lại không?<br>Kun je dat alsjeblieft herhalen?                  |
| 87 | <b>Chậm hơn một chút ạ</b>                | <b>lets langzamer, alsjeblieft.</b>     | Chậm hơn một chút ạ.<br>lets langzamer, alsjeblieft.                            |
| 88 | <b>Điều đó có nghĩa là gì?</b>            | <b>Wat betekent dat?</b>                | Điều đó có nghĩa là gì?<br>Wat betekent dat?                                    |
| 89 | <b>Nói cái đó bằng ... như thế nào?</b>   | <b>Hoe zeg je dat in ...?</b>           | Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào?<br>Hoe zeg je dat in het Spaans? |
| 90 | <b>Đánh vần ... như thế nào?</b>          | <b>Hoe spel je dat?</b>                 | Bạn đánh vần từ đó như thế nào?<br>Hoe spel je dat?                             |
| 91 | <b>Bạn có thể viết ... ra được không?</b> | <b>Kun je het opschrijven?</b>          | Bạn có thể viết nó ra được không?<br>Kun je het opschrijven, alsjeblieft?       |
| 92 | <b>Bạn có thể cho tôi xem ... không?</b>  | <b>Kun je me ... laten zien</b>         | Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không?<br>Kun je me de foto laten zien?       |
| 93 | <b>Bạn có nói ... không?</b>              | <b>Spreek je ...?</b>                   | Bạn có nói tiếng Anh không?<br>Spreek je Engels?                                |
| 94 | <b>Chờ một chút ạ</b>                     | <b>Een momentje, alsjeblieft.</b>       | Chờ một chút ạ.<br>Een momentje, alsjeblieft.                                   |
| 95 | <b>Tôi nghĩ vậy</b>                       | <b>Ik denk het wel.</b>                 | Tôi cũng nghĩ vậy.<br>Ik denk het ook.                                          |
| 96 | <b>Tôi không biết</b>                     | <b>Ik weet het niet.</b>                | Tôi không biết.<br>Ik weet het niet.                                            |
| 97 | <b>này</b>                                | <b>dit</b>                              | Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi.<br>Dit is mijn rode auto.                   |

| #   | Vietnamees   | Nederlands  | Voorbeeld                                                                    |
|-----|--------------|-------------|------------------------------------------------------------------------------|
| 98  | <b>kia</b>   | <b>die</b>  | Con chó kia rất thân thiện.<br>Die hond is erg vriendelijk.                  |
| 99  | <b>ở đây</b> | <b>hier</b> | Tôi thích ở đây.<br>Ik vind het fijn om hier te zijn.                        |
| 100 | <b>ở đó</b>  | <b>daar</b> | Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc.<br>We spreken daar na het werk af. |